

Số: /QĐ-HĐTSDHCQ

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố điểm chuẩn trúng tuyển đại học chính quy năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT TP.HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2809/QĐ-TTg ngày 26/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh thành trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08/01/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27/01/2023; Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14/10/2023; Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28/9/2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18/12/2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-BGDĐT ngày 02/6/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Kế hoạch số 4795/KH-ĐHSPKT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5025/KH-ĐHSPKT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1366/QĐ-ĐHCNKT ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1979/QĐ-ĐHCNKT ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Đề án tuyển sinh đào tạo đại học năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 2092/TB-ĐHCNKT ngày 7 tháng 7 năm 2026 của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố hệ số tương quan a, b của Phương thức tuyển sinh kết hợp - Kỳ tuyển sinh Đại học chính quy năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2585/QĐ-ĐHCNKT ngày 10 tháng 7 năm 2026 về việc xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với các ngành/chương trình đào tạo đại học chính

quy năm 2026 của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông báo số 2260/TB-ĐHCNKT ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc về việc Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với chương trình đào tạo Kỹ thuật thiết kế vi mạch (thuộc ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử - viễn thông);

Căn cứ kết quả lọc ảo toàn quốc từ hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đợt xét tuyển đại học năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điểm chuẩn trúng tuyển vào các ngành, chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh năm 2026 theo phương thức tuyển sinh kết hợp của Trường (phụ lục đính kèm).

Điều 2. Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Đăng web tuyển sinh;
- Lưu: VT, VBĐT, HĐTSĐHCQ, ĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

**HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. LÊ HIẾU GIANG**

PHỤ LỤC
ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN VÀO CÁC NGÀNH, CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026
THEO PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH KẾT HỢP
(Kèm theo Quyết định số / QĐ-HĐTSĐHCQ ngày tháng năm 2026)

STT	MÃ XÉT TUYỂN	TÊN NGÀNH / CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	ĐIỂM CHUẨN
1	7140231V	Sư phạm tiếng Anh (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,42
2	7140246V	Sư phạm công nghệ (đào tạo bằng tiếng Việt)	23,59
3	7210403V	Thiết kế đồ họa (đào tạo bằng tiếng Việt)	23,25
4	7210404V	Thiết kế thời trang (đào tạo bằng tiếng Việt)	21,20
5	7220201V	Ngôn ngữ Anh (đào tạo bằng tiếng Việt)	21,05
6	7310403BP	Tâm lý học giáo dục (đào tạo bằng tiếng Việt, đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Bình Phước cũ)	19,10
7	7310403V	Tâm lý học giáo dục (đào tạo bằng tiếng Việt)	19,40
8	7320106V	Chương trình đào tạo Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện (thuộc ngành Công nghệ truyền thông) (đào tạo bằng tiếng Việt)	23,75
9	7340101V	Quản trị kinh doanh (đào tạo bằng tiếng Việt)	19,90
10	7340120A	Kinh doanh Quốc tế (đào tạo bằng tiếng Anh)	18,00
11	7340120V	Kinh doanh Quốc tế (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,00
12	7340122A	Thương mại điện tử (đào tạo bằng tiếng Anh)	18,00
13	7340122V	Thương mại điện tử (đào tạo bằng tiếng Việt)	23,50
14	7340205V	Công nghệ tài chính (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,01
15	7340301A	Kế toán (đào tạo bằng tiếng Anh)	20,50
16	7340301V	Kế toán (đào tạo bằng tiếng Việt)	20,50
17	7380101V	Luật (đào tạo bằng tiếng Việt)	20,50
18	7480108A	Công nghệ Kỹ thuật máy tính (đào tạo bằng tiếng Anh)	24,30
19	7480108V	Công nghệ Kỹ thuật máy tính (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,97
20	7480118V	Hệ thống nhúng và IoT (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,20
21	7480201A	Công nghệ thông tin (đào tạo bằng tiếng Anh)	21,30
22	7480201N	Công nghệ thông tin (đào tạo bằng tiếng Việt, hệ Việt - Nhật)	22,00
23	7480201V	Công nghệ thông tin (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,01
24	7480202V	An toàn thông tin (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,20
25	7480203A	Kỹ thuật dữ liệu (đào tạo bằng tiếng Anh)	20,25
26	7480203V	Kỹ thuật dữ liệu (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,75
27	7510102A	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng (đào tạo bằng tiếng Anh)	20,93
28	7510102V	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng (đào tạo bằng tiếng Việt)	23,32
29	7510106V	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,57
30	7510201A	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí (đào tạo bằng tiếng Anh)	23,95
31	7510201TA	Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động Hóa (thuộc ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí) (đào tạo bằng tiếng Anh)	24,75
32	7510201V	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,78

STT	MÃ XÉT TUYỂN	TÊN NGÀNH / CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	ĐIỂM CHUẨN
33	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (đào tạo bằng tiếng Anh)	22,88
34	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (đào tạo bằng tiếng Việt, hệ Việt - Nhật)	23,35
35	7510202V	Công nghệ chế tạo máy (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,75
36	7510203A	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử (đào tạo bằng tiếng Anh)	24,90
37	7510203V	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,09
38	7510205A	Công nghệ Kỹ thuật ô tô (đào tạo bằng tiếng Anh)	23,00
39	7510205N	Công nghệ Kỹ thuật ô tô (đào tạo bằng tiếng Việt, hệ Việt - Nhật)	23,40
40	7510205V	Công nghệ Kỹ thuật ô tô (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,57
41	7510206A	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt (đào tạo bằng tiếng Anh)	23,55
42	7510206V	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,10
43	7510208V	Năng lượng tái tạo (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,21
44	7510209V	Robot và trí tuệ nhân tạo (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,33
45	7510301A	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (đào tạo bằng tiếng Anh)	24,55
46	7510301V	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,93
47	7510302A	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông (đào tạo bằng tiếng Anh)	24,00
48	7510302N	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông (đào tạo bằng tiếng Việt, hệ Việt - Nhật)	23,55
49	7510302V	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,53
50	7510302VM	Chương trình đào tạo Kỹ thuật Thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông) (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,12
51	7510303A	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo bằng tiếng Anh)	25,60
52	7510303V	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,83
53	7510401A	Công nghệ Kỹ thuật hóa học (đào tạo bằng tiếng Anh)	23,46
54	7510401V	Công nghệ Kỹ thuật hóa học (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,25
55	7510402A	Công nghệ vật liệu (đào tạo bằng tiếng Anh)	21,30
56	7510402V	Công nghệ vật liệu (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,84
57	7510406A	Công nghệ Kỹ thuật môi trường (đào tạo bằng tiếng Anh)	21,60
58	7510406V	Công nghệ Kỹ thuật môi trường (đào tạo bằng tiếng Việt)	21,60
59	7510601A	Quản lý công nghiệp (đào tạo bằng tiếng Anh)	21,80
60	7510601BP	Quản lý công nghiệp (đào tạo bằng tiếng Việt, đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Bình Phước cũ)	24,10
61	7510601V	Quản lý công nghiệp (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,57
62	7510605BP	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (đào tạo bằng tiếng Việt, đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Bình Phước cũ)	23,75
63	7510605V	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (đào tạo bằng tiếng Việt)	23,90
64	7510801V	Công nghệ Kỹ thuật in (đào tạo bằng tiếng Việt)	20,76
65	7520117V	Kỹ thuật công nghiệp (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,32
66	7520212A	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (đào tạo bằng tiếng Anh)	22,65
67	7520212V	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,88
68	7520401V	Vật lý kỹ thuật (định hướng công nghệ bán dẫn và cảm biến, đo lường) (đào tạo bằng tiếng Việt)	23,70
69	7540101A	Công nghệ thực phẩm (đào tạo bằng tiếng Anh)	18,20
70	7540101DD	Chương trình đào tạo Khoa học thực phẩm & Dinh dưỡng (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm) (đào tạo bằng tiếng Việt)	20,50
71	7540101V	Công nghệ thực phẩm (đào tạo bằng tiếng Việt)	23,30

STT	MÃ XÉT TUYỂN	TÊN NGÀNH / CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	ĐIỂM CHUẨN
72	7540209V	Công nghệ may (đào tạo bằng tiếng Việt)	20,73
73	7549002V	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (đào tạo bằng tiếng Việt)	20,00
74	7580101V	Kiến trúc (đào tạo bằng tiếng Việt)	21,90
75	7580103V	Kiến trúc nội thất (đào tạo bằng tiếng Việt)	21,40
76	7580205V	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,22
77	7580302A	Quản lý xây dựng (đào tạo bằng tiếng Anh)	18,08
78	7580302V	Quản lý xây dựng (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,35
79	7810202V	Quản trị NH và DV ăn uống (đào tạo bằng tiếng Việt)	18,00
80	7840110V	Quản lý và vận hành hạ tầng (đào tạo bằng tiếng Việt)	19,00
81	7850101V	Chương trình đào tạo Môi trường và Phát triển bền vững (thuộc ngành Quản lý tài nguyên & môi trường) (đào tạo bằng tiếng Việt)	18,00

Danh sách gồm 81 ngành/chương trình đào tạo./.